

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.684.582.955.060	8.859.009.475.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.755.286.632.435	1.892.725.495.847
1. Tiền	111		301.103.445.601	572.159.760.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.454.183.186.834	1.320.565.735.071
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		422.346.280.012	397.384.395.412
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	384.846.280.012	359.884.395.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.320.656.778.649	4.825.761.790.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.922.018.469.148	1.444.688.405.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	1.279.500.465.101	827.319.211.821
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06	866.861.134.593	570.861.134.593
4. Các khoản phải thu khác	136	05	2.495.928.940.914	2.210.932.610.479
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(243.751.732.933)	(228.039.572.652)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.501.826	-
IV. Hàng tồn kho	140	07	2.004.856.338.591	1.582.968.735.755
1. Hàng tồn kho	141		2.032.848.654.607	1.597.486.980.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.992.316.016)	(14.518.245.083)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.436.925.373	160.169.058.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	40.053.570.770	30.477.956.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.089.839.228	84.462.820.994
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	17.247.788.382	13.142.062.501
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		45.726.993	32.086.218.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.510.280.131.960	8.814.453.856.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.461.568.839	83.747.185.346
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	05	80.361.568.839	83.647.185.346
II. Tài sản cố định	220		6.830.525.589.792	7.280.658.796.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.539.085.116.660	5.710.514.270.634
- Nguyên giá	222		11.283.110.555.997	11.513.561.992.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.744.025.439.337)	(5.803.047.721.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	276.967.485.962	245.290.186.438
- Nguyên giá	225		318.438.328.507	283.128.920.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.470.842.545)	(37.838.734.250)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.014.472.987.170	1.324.854.339.303
- Nguyên giá	228		1.271.699.752.725	1.540.976.977.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.226.765.555)	(216.122.638.007)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		896.901.383.246	672.524.877.351
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	896.901.383.246	672.524.877.351
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		473.459.445.448	472.945.067.211
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		103.370.050.448	100.655.251.951
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		357.009.815.260	357.009.815.260
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.020.420.260)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	02	15.100.000.000	15.280.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		228.932.144.635	304.577.930.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	103.955.835.241	113.027.811.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		748.111.278	13.881.649.085
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.015.972.540	6.115.886.930
4. Lợi thế thương mại	269		118.212.225.576	171.552.582.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.194.863.087.020	17.673.463.331.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.800.633.980.560	11.598.181.791.879
I. Nợ ngắn hạn	310		6.393.641.970.790	5.842.208.389.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	909.564.391.868	775.205.342.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	38.533.963.936	33.655.671.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	198.032.840.552	121.222.428.629
4. Phải trả người lao động	314		118.150.037.537	132.569.235.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	173.947.572.366	140.530.390.661
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.363.637	136.363.638
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18	318.966.078.948	141.314.616.277
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.615.255.506.773	4.484.777.445.438
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.500.114.166	5.561.706.075
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.555.101.007	7.235.189.965
II. Nợ dài hạn	330		6.406.992.009.770	5.755.973.402.282
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	22.750.063.450	44.744.959.832
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	49.651.410.233	41.727.969.317
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.267.887.007	1.979.749.359
4. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.935.357.894.913	1.503.051.288.900
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.120.514.633.118	3.809.149.970.420
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		276.323.524.665	351.386.091.464
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.126.596.384	3.933.372.990
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.394.229.106.460	6.075.281.539.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.394.229.106.460	6.075.281.539.977
1. Vốn cổ phần	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.805.426.819	17.186.013.442
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236.804.917.565	92.899.052.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.873.551.121	49.402.581.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		147.931.366.444	43.496.470.384
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.173.220.064.654	4.002.797.777.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.194.863.087.020	17.673.463.331.856

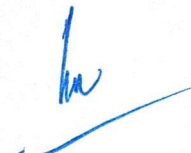
Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc




Trần Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025


CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	01	2.825.198.868.509	2.717.047.452.903	9.679.765.509.197	9.080.994.413.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	02	51.223.079.831	61.840.912.626	172.819.135.346	182.574.378.955
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10		2.773.975.788.678	2.655.206.540.277	9.506.946.373.851	8.898.420.034.233
4. Giá vốn hàng bán		11	03	2.363.072.981.966	2.259.681.986.028	7.891.511.963.645	7.390.350.107.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20		410.902.806.712	395.524.554.249	1.615.434.410.206	1.508.069.926.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	04	129.798.053.660	249.573.935.131	411.219.404.038	470.041.799.894
7. Chi phí tài chính		22	05	146.110.931.698	136.422.464.508	700.578.308.819	649.693.735.939
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		140.708.494.999	112.263.772.936	614.611.239.089	549.022.797.771
8. Phần lãi trong cty liên doanh, liên kết		24		2.413.635.112	24.646.986.893	5.300.033.497	97.151.515.667
9. Chi phí bán hàng		25	06	152.609.170.268	147.070.744.938	533.266.627.465	527.120.243.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	06	120.149.588.928	127.138.156.907	461.881.212.326	467.256.252.225
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		124.244.824.590	259.114.109.920	336.227.699.131	431.193.010.644
12. Thu nhập khác		31		310.231.060.382	48.855.099.894	324.833.201.447	83.212.592.962
13. Chi phí khác		32		252.112.347.078	247.664.769.825	290.364.165.723	285.685.646.758
14. Lợi nhuận khác		40		58.118.713.304	(198.809.669.931)	34.469.035.724	(202.473.053.796)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50		182.363.537.894	60.304.439.989	370.696.734.855	228.719.956.848
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	07	88.207.884.586	38.051.305.516	173.144.690.976	101.016.434.885
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		(40.584.614.071)	(46.332.124.457)	(61.929.028.992)	(64.087.786.895)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60		134.740.267.379	68.585.258.930	259.481.072.871	191.791.308.858
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61		79.961.076.328	1.424.284.566	147.931.366.444	43.496.470.384
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát		62		54.779.191.051	67.160.974.364	111.549.706.427	148.294.838.474
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	08	567	10	1.049	346
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71		567	10	1.049	346

Người lập




Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Bảng số 1/2025, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	370.696.734.855	228.719.956.848
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	754.802.513.118	712.380.047.676
- Các khoản dự phòng	03	33.338.282.959	18.723.457.238
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	384.468.277	467.945.638
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(409.262.413.318)	(349.535.487.193)
- Chi phí lãi vay	06	614.611.239.089	549.022.797.771
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08	1.364.570.824.980	1.159.778.717.978
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.453.451.745	716.070.936.772
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(435.361.673.769)	(65.864.001.114)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	653.153.260.367	(451.455.433.750)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(503.637.522)	14.448.887.857
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(37.500.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(618.550.473.380)	(584.244.303.509)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.696.417.478)	(108.005.046.804)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.960.416.631)	(2.523.242.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	859.104.918.312	640.706.515.259
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.364.785.128.884)	(545.180.029.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.786.733.859	103.250.700.142
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(511.903.884.600)	(43.835.964.372)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.000.000.000)	(248.900.245.523)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	140.265.010.569	822.950.241.116
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	302.087.437.960	439.375.563.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.464.549.831.096)	527.660.264.460
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	122.824.055.000	140.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.018.259.883.353	9.565.412.908.398
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.606.033.332.726)	(9.752.150.381.566)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(45.818.841.627)	(48.483.800.716)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.513.263.344)	(20.502.592.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	467.718.500.656	(255.583.866.464)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(137.726.412.128)	912.782.913.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.892.725.495.847	980.472.894.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	287.548.716	(530.311.565)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.755.286.632.435	1.892.725.495.847

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Định

Phạm Thị Thu Hằng



I. THÔNG TIN CHUNG**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2 Ngành nghề kinh doanh***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:***

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

4 Cấu trúc doanh nghiệp***Công ty con trực tiếp***

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
<i>Công ty con trực tiếp</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,68%	52,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	100,00%	74,99%

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,0%	47,53%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,33%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,34%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	47,21%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty TNHH Giải Pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	51,13%
Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,90%	26,00%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,41%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%

II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| + Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| + Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

20 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.941.223.888	9.860.194.228
Tiền gửi ngân hàng	290.162.221.713	562.299.566.548
Các khoản tương đương tiền	1.454.183.186.834	1.320.565.735.071
Cộng	1.755.286.632.435	1.892.725.495.847

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	384.846.280.012	-	359.884.395.412	-
Tiền gửi có kỳ hạn	384.846.280.012	-	359.884.395.412	-
Dài hạn	15.100.000.000	-	15.280.000.000	-
Trái phiếu	15.100.000.000	-	15.100.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	180.000.000	-
Cộng	399.946.280.012	-	375.164.395.412	-

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.922.018.469.148	1.444.688.405.792
Cộng	1.922.018.469.148	1.444.688.405.792
Dự phòng phải thu khó đòi	(162.610.249.449)	(151.336.208.818)
Giá trị thuần	1.759.408.219.699	1.293.352.196.974

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp khác	1.279.500.465.101	827.319.211.821
Cộng	1.279.500.465.101	827.319.211.821
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(7.049.787.782)	(3.378.490.389)
Giá trị thuần	1.272.450.677.319	823.940.721.432

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.495.928.940.914	2.210.932.610.479
Phải thu các bên khác	2.495.928.940.914	2.210.932.610.479
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	1.954.328.840.350	1.856.016.840.350
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	279.374.372.772	199.294.321.416
Ký quỹ, ký cược	42.477.817.035	50.467.531.490
Các khoản tạm ứng	41.695.557.796	66.293.197.540
Phải thu khác	178.052.352.961	38.860.719.683
Dài hạn	80.361.568.839	83.647.185.346
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	39.000.000.000	52.460.000.000
Ký quỹ, ký cược	28.484.250.312	23.131.718.328
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	-	4.014.454.420
Phải thu khác	12.877.318.527	4.041.012.598
Cộng	2.576.290.509.753	2.294.579.795.825
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.413.023.202)	(11.646.200.944)
Giá trị thuần	2.563.877.486.551	2.282.933.594.881

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên khác	754.200.000.000	451.200.000.000
Cho vay bên liên quan	112.661.134.593	119.661.134.593
Cộng	866.861.134.593	570.861.134.593
Dự phòng phải thu khó đòi	(61.678.672.501)	(61.678.672.501)
Giá trị thuần	805.182.462.092	509.182.462.092

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	888.864.907.093	(8.068.837.337)	697.435.085.309	(5.692.630.681)
Thành phẩm	561.504.968.241	(18.637.726.029)	461.002.947.092	(7.542.465.806)
Hàng hoá	388.861.640.482	(1.263.652.704)	305.618.710.171	(1.263.652.704)
Hàng gửi đi bán	15.495.727.198	-	19.475.319.327	-
Công cụ, dụng cụ	20.715.193.520	(22.099.946)	28.281.184.650	(19.495.892)
Chi phí SXKD dở dang	17.571.027.160	-	10.393.200.831	-
Hàng mua đang đi đường	139.835.190.913	-	75.280.533.458	-
Cộng	2.032.848.654.607	(27.992.316.016)	1.597.486.980.838	(14.518.245.083)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nước mua buôn	8.195.321.048	5.524.294.460
Thuê văn phòng, kho	1.420.654.673	3.399.319.140
Công cụ, dụng cụ	11.419.100.249	7.780.529.581
Chi phí sửa chữa tài sản	6.825.874.448	1.181.585.192
Chi phí ngắn hạn khác	12.192.620.352	12.592.228.348
Cộng	40.053.570.770	30.477.956.721

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	37.919.358.978	30.085.954.835
Công cụ, dụng cụ	25.887.667.651	35.407.991.252
Chi phí thuê biển quảng cáo	6.057.739.233	16.170.445.627
Chi phí khác	34.091.069.380	31.363.420.054
Cộng	103.955.835.241	113.027.811.768

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	4.244.145.988	12.672.557.911
Máy móc thiết bị	4.244.145.988	12.672.557.911
Xây dựng cơ bản dở dang	892.657.237.258	659.852.319.440
Dự án nhà máy Đất Đỏ	422.941.316.306	-
Nhà máy nước tại Bắc Giang	305.375.110.529	241.609.727.341
Nhà máy nước Sơn Thành	30.571.556.983	300.341.326.429
Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	21.895.453.000	21.855.453.000
Dự án khác	111.873.800.440	96.045.812.670
Cộng	896.901.383.246	672.524.877.351
Trong đó:		
	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Số đầu năm	672.524.877.351	469.320.560.866
Đầu tư xây dựng cơ bản	819.613.598.792	477.840.591.574
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	3.298.240.379
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(530.394.927.675)	(154.549.608.813)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(210.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(31.292.698.548)	(3.180.270.158)
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	(36.191.438.298)	(120.559.724.984)
Tăng/(giảm) khác	2.641.971.624	565.088.487
Số cuối năm	896.901.383.246	672.524.877.351

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	2.176.002.101.058	3.432.040.034.685	5.864.485.054.387	41.034.802.304	11.513.561.992.434
XDCB hoàn thành	170.939.667.664	174.796.722.106	180.137.136.562	4.521.401.343	530.394.927.675
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	71.720.896.111	4.400.392.364	-	76.121.288.475
Mua trong năm	10.778.300.142	53.422.490.950	10.969.444.642	2.040.455.058	77.210.690.792
Thanh lý, nhượng bán	(49.921.677.427)	(802.043.113.722)	(31.887.695.343)	(23.611.626.324)	(907.464.112.816)
Phân loại lại	17.045.000	1.231.306.818	(1.248.351.818)	-	-
Tăng/(giảm) khác	(1.143.166.429)	(1.356.594.630)	(4.186.523.837)	(27.945.666)	(6.714.230.562)
Số cuối năm	2.306.672.270.007	2.929.811.742.318	6.022.669.456.957	23.957.086.715	11.283.110.555.997
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(1.181.994.461.378)	(2.352.511.695.923)	(2.244.080.944.147)	(24.460.620.352)	(5.803.047.721.800)
Khấu hao trong năm	(116.576.843.057)	(234.069.515.159)	(246.436.783.197)	(11.483.848.634)	(608.566.990.047)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(32.185.696.732)	(2.442.087.211)	-	(34.627.783.943)
Phân loại lại	(40.154.702)	(2.258.805.282)	2.254.592.737	44.367.247	-
Thanh lý, nhượng bán	47.996.535.279	611.691.244.242	23.020.654.938	15.546.178.906	698.254.613.365
(Tăng)/giảm khác	1.143.166.430	1.292.067.883	1.497.208.775	30.000.000	3.962.443.088
Số cuối năm	(1.249.471.757.428)	(2.008.042.400.971)	(2.466.187.358.105)	(20.323.922.834)	(5.744.025.439.337)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	994.007.639.680	1.079.528.338.762	3.620.404.110.240	16.574.181.952	5.710.514.270.634
Tại ngày cuối năm	1.057.200.512.580	921.769.341.347	3.556.482.098.852	3.633.163.882	5.539.085.116.660

12. Tài sản cố định thuế tài chính

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Số đầu năm	271.205.549.183	11.923.371.505	283.128.920.688
Thuế mới trong năm	73.552.112.032	1.882.903.001	75.435.015.033
Mua lại tài sản thuế tài chính	(71.720.896.111)	(4.400.392.364)	(76.121.288.475)
XDCB hoàn thành	36.191.438.298	-	36.191.438.298
Phân loại lại	(363.750.716)	363.750.716	-
Tặng/(giảm) khác	-	(195.757.037)	(195.757.037)
Số cuối năm	308.864.452.866	9.573.875.821	318.438.328.507
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	(30.570.200.212)	(7.268.534.038)	(37.838.734.250)
Khấu hao trong năm	(36.133.784.308)	(2.198.752.741)	(38.332.537.049)
Mua lại tài sản thuế tài chính	32.185.696.732	2.442.087.211	34.627.783.943
Phân loại lại	2.573.133.600	(2.573.133.600)	-
Tặng/(giảm) khác	-	72.644.811	72.644.811
Số cuối năm	(31.945.154.188)	(9.525.688.357)	(41.470.842.545)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	240.635.348.971	4.654.837.467	245.290.186.438
Tại ngày cuối năm	276.919.298.498	48.187.464	276.967.485.962

13. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm	1.492.593.815.048	30.193.164.573	18.189.997.689	1.540.976.977.310
Mua trong năm	-	14.447.128.000	-	14.447.128.000
Thanh lý, nhượng bán	(282.516.001.585)	-	-	(282.516.001.585)
Tặng/(giảm) khác	(1.208.351.000)	-	-	(1.208.351.000)
Số cuối năm	1.208.869.462.463	44.640.292.573	18.189.997.689	1.271.699.752.725
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(189.247.054.343)	(17.881.028.413)	(8.994.555.251)	(216.122.638.007)
Khấu hao trong năm	(49.862.791.115)	(3.722.985.747)	(976.852.219)	(54.562.629.082)
Thanh lý, nhượng bán	13.294.870.663	-	-	13.294.870.663
Tặng/(giảm) khác	163.630.871	-	-	163.630.871
Số cuối năm	(225.651.343.924)	(21.604.014.160)	(9.971.407.470)	(257.226.765.555)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.303.346.760.705	12.312.136.160	9.195.442.438	1.324.854.339.303
Tại ngày cuối năm	983.218.118.539	23.036.278.413	8.218.590.219	1.014.472.987.170

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	909.564.391.868	775.205.342.563
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	830.542.253.842	709.041.546.538
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nhựa	395.332.786.049	325.196.436.571
Phải trả cho người bán kinh doanh gạch ốp lát	202.152.545.116	242.757.627.428
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nước sạch	50.264.261.828	44.021.884.863
Phải trả cho người bán kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	182.792.660.849	97.065.597.676
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	50.229.637.797	55.440.755.477
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước sạch	42.701.653.463	50.651.339.509
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.332.005.906	4.789.415.968
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ thiết bị ngành nước	5.195.978.428	-
Phải trả cho người bán khác	27.610.492.559	10.290.851.580
Phải trả cho bên liên quan	1.182.007.670	432.188.968
Cộng	909.564.391.868	775.205.342.563

15. Người mua trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	38.533.963.936	33.655.671.216
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	11.142.176.785	14.882.184.590
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	8.019.828.353	7.801.736.595
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp bao bì và gia dụng	4.089.391.177	6.091.828.625
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	9.917.080.027	3.096.232.541
Ứng trước tiền khác	5.365.487.594	1.783.688.865
Dài hạn	22.750.063.450	44.744.959.832
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	22.750.063.450	28.670.147.800
Ứng trước tiền từ bên liên quan	-	16.074.812.032
Cộng	61.284.027.386	78.400.631.048

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	40.107.393.525	55.901.351.217
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	29.397.678.082	6.295.085.586
Chi phí hoa hồng môi giới	31.594.793.815	20.591.138.780
Trích trước lương tháng 13	11.870.931.099	8.539.550.194
Cước vận chuyển	5.358.644.467	6.493.543.398
Các khoản phải trả khác	55.618.131.378	42.709.721.486
Cộng	173.947.572.366	140.530.390.661

17. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	48.049.410.233	41.727.969.317
Chi phí khác	1.602.000.000	-
Cộng	49.651.410.233	41.727.969.317

18. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	318.966.078.948	141.314.616.277
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	13.413.467.154	32.533.023.789
Lãi vay phải trả	22.558.895.892	15.485.839.041
Kinh phí công đoàn	3.992.114.982	3.800.888.132
Phải trả cổ tức	3.228.032.065	3.073.673.654
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	112.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	106.000.000.000	-
Phải trả khác	57.773.568.855	83.421.191.661
Dài hạn	1.935.357.894.913	1.503.051.288.900
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	1.245.750.000.000	786.200.000.000
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	308.700.000.000
Lãi vay phải trả	274.265.464.819	298.907.831.681
Nhận ký cược, ký quỹ	14.175.459.344	11.308.063.414
Phải trả khác	92.466.970.750	97.935.393.805
Cộng	2.254.323.973.861	1.644.365.905.177

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.605.328.197	173.144.690.976	(104.696.417.478)	143.053.601.695
Thuế giá trị gia tăng	28.863.223.344	447.050.261.262	(441.405.968.248)	34.507.516.358
Thuế thu nhập cá nhân	4.743.516.075	21.722.187.853	(21.535.685.315)	4.930.018.613
Thuế tài nguyên	461.892.413	5.892.068.058	(5.907.834.852)	446.125.619
Các loại thuế khác	12.548.468.600	72.136.281.851	(69.589.172.184)	15.095.578.267
Cộng	121.222.428.629	719.945.490.000	(643.135.078.077)	198.032.840.552

20. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đối tượng	Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Phải thu
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	38.041.968	6.931.095.668	(6.370.763.484)	598.374.152
Thuế thu nhập cá nhân	652.799.812	2.318.716.107	(1.650.424.183)	1.321.091.736
Thuế giá trị gia tăng	2.576.427.746	62.643.403.008	(60.570.088.214)	4.649.742.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.862.089.625	141.257.498	(47.674.603)	9.955.672.520
Các loại thuế khác	12.703.350	712.804.186	(2.600.102)	722.907.434
Cộng	13.142.062.501	72.747.276.467	(68.641.550.586)	17.247.788.382

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Nhóm	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay	
Vay ngắn hạn	3.404.596.879.157	8.702.741.067.482	(8.110.839.056.850)	3.996.498.889.789		
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	46.473.307.333	52.121.024.098	(45.818.841.627)	52.775.489.804		
Vay dài hạn đến hạn trả	391.679.366.794	625.031.221.071	(703.748.415.610)	312.962.172.255		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	596.884.166.667	102.015.833.333	(500.000.000.000)	198.900.000.000		
Các khoản nợ khác đến hạn trả	45.143.725.487	54.118.954.925	(45.143.725.487)	54.118.954.925		
Cộng	4.484.777.445.438	9.536.028.100.909	(9.405.550.039.574)	4.615.255.506.773		

22. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Nhóm	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Giảm trong kỳ	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay	
Vay dài hạn	2.291.997.691.342	1.317.797.056.010	(736.853.355.850)	2.872.941.391.502		
Nợ thuế tài chính dài hạn	54.914.465.335	61.288.907.401	(52.121.024.098)	64.082.348.638		
Trái phiếu dài hạn	796.260.275.619	11.867.867.493	(236.495.833.333)	571.632.309.779		
Các khoản nợ khác	665.977.538.124	-	(54.118.954.925)	611.858.583.199		
Cộng	3.809.149.970.420	1.390.953.830.904	(1.079.589.168.206)	4.120.514.633.118		

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn Cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngắn kỳ	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133
Tăng vốn trong kỳ	220.649.330.000	236.950.670.000	-	-	-	-	140.000.000	456.840.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	43.496.470.384	148.294.838.474	191.791.308.858
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.282.141.598)	(21.282.141.598)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(834.340.565)	(2.120.780.211)	(2.955.120.776)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	13.672.680.518	(13.672.680.518)	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	793.267.224.595	793.267.224.595
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	3.629.196.031	(3.629.196.031)	-
Khác	-	-	-	-	-	(303.002.525)	(575.097.710)	(878.100.235)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	122.824.055.000	122.824.055.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	147.931.366.444	111.549.706.427	259.481.072.871
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.667.621.755)	(21.667.621.755)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	4.619.413.377	(4.619.413.377)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.936.690.373)	(3.237.911.419)	(5.174.601.792)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	2.652.128.781	(38.652.128.781)	(36.000.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(121.525.978)	(393.811.863)	(515.337.841)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	21.805.426.819	236.804.917.565	4.173.220.064.654	6.394.229.106.460

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.825.198.868.509	2.717.047.452.903	9.679.765.509.197	9.080.994.413.188
Cộng	2.825.198.868.509	2.717.047.452.903	9.679.765.509.197	9.080.994.413.188

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chiết khấu thương mại	46.084.522.707	58.848.899.652	158.788.703.772	170.191.675.178
Giảm giá hàng bán	-	-	-	64.279.202
Hàng bán bị trả lại	5.124.731.037	2.992.012.974	14.016.605.487	12.318.424.575
Cộng	51.223.079.831	61.840.912.626	172.819.135.346	182.574.378.955

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	2.363.072.981.966	2.259.681.986.028	7.891.511.963.645	7.390.350.107.326
Cộng	2.363.072.981.966	2.259.681.986.028	7.891.511.963.645	7.390.350.107.326

4. Doanh thu tài chính

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.138.478.925	73.263.628.725	366.847.489.316	270.411.511.097
Lãi bán các khoản đầu tư	-	164.350.558.823	8.165.650.699	166.989.718.420
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.796.219.882	5.150.468.854	15.342.909.171	21.163.956.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.863.354.852	6.809.278.729	20.863.354.852	11.476.614.034
Cộng	129.798.053.659	249.573.935.131	411.219.404.038	470.041.799.894

5. Chi phí tài chính

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lãi vay	140.708.494.999	112.263.772.936	614.611.239.089	549.022.797.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.870.505.693	3.860.710.135	10.051.694.209	25.398.278.910
Chi phí hợp tác đầu tư	11.024.380.634	5.394.479.452	29.360.664.384	24.540.429.042
Chi phí tài chính khác	(7.492.449.628)	14.903.501.985	46.554.711.137	50.732.230.216
Cộng	146.110.931.698	136.422.464.508	700.578.308.819	649.693.735.939

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí bán hàng	152.609.170.268	147.070.744.938	533.266.627.465	527.120.243.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.149.568.928	127.138.156.907	461.881.212.326	467.256.252.225
Cộng	272.758.739.196	274.208.901.845	995.147.839.791	994.376.495.885

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	23.879.547.990	2.976.608.653	29.713.834.028	10.644.430.809
Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	64.328.336.596	35.074.696.863	143.430.856.948	90.372.004.076
Cộng	88.207.884.586	38.051.305.516	173.144.690.976	101.016.434.885

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4. 2025	Quý 4. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134.740.267.379	68.585.258.930	259.481.072.871	191.791.308.858
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	79.961.076.328	1.424.284.566	147.931.366.444	43.496.470.384
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	140.966.036	139.287.182	140.966.036	125.746.064
	567	10	1.049	346

9. Bên liên quan**Số dư trọng yếu với các bên liên quan**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Số cuối năm	Số đầu năm
112.661.134.593	119.661.134.593
112.661.134.593	119.661.134.593

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Số cuối năm	Số đầu năm
1.182.007.670	432.188.968
1.182.007.670	432.188.968

Người mua trả tiền trước dài hạn

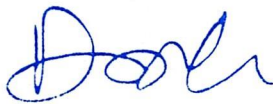
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang

Số cuối năm	Số đầu năm
-	16.074.812.032
-	16.074.812.032

10. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập vào báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

